

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/HS-ST
Ngày 18 - 6 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Danh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Bằng;

Bà Đỗ Thị Kim Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Kiều Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 23/2020/TLST-HS ngày 29 tháng 4 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2020/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 6 năm 2020 đối với bị cáo:

Vũ Đình T, sinh ngày 06 tháng 7 năm 1985 tại phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Khu A, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Kinh doanh; chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng thương mại vận chuyển B; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Đình U (đã chết) và bà Nguyễn Thị H; có vợ là Nguyễn Thị T và 04 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, “có mặt”.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Chi cục Thuế thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: Phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của Chi cục Thuế: Ông Phạm Thanh C; chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố V (Theo văn bản ủy quyền số 2164/QĐ-CCT ngày 16/6/2020 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố V), “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng thương mại vận chuyển B (gọi tắt là Công ty B) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Mã số doanh nghiệp 2500337735 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp, đăng ký lần đầu ngày 20/3/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 15/12/2010. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng hoá đường bộ bằng ô tô, san lấp mặt bằng... Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Vũ Đình T, chức danh Giám đốc. Công ty kê khai, báo cáo, quyết toán thuế tại Chi cục thuế thành phố V theo phương thức tự kê khai khấu trừ thuế.

Trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2017, Công ty B tiến hành thi công, san lấp mặt bằng cho một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình thi công, Vũ Đình T đã trực tiếp liên hệ với Nguyễn Minh Â là Giám đốc Công ty Xây dựng Thương mại vận chuyển I (gọi tắt là Công ty I) để đặt vấn đề mua đất cấp 3, đá các loại của Công ty I. Ngày 06/4/2016, Công ty B và Công ty I ký hợp đồng kinh tế số 1908/2016/HĐKT/TV-ĐV về việc mua bán đất và vật liệu xây dựng. Thực hiện hợp đồng đã ký Công ty B đã nhiều lần mua hàng hoá của Công ty I gồm 15.000m³ đất cấp 3 và 1.300m³ đá các loại. Quá trình mua hàng Công ty I đã xuất cho Công ty B 03 hoá đơn giá trị gia tăng (GTGT), gồm Hoá đơn GTGT số 0000730 ghi ngày 19/8/2016, Hoá đơn GTGT số 0000775 ghi ngày 21/10/2016 và Hoá đơn GTGT số 0000777 ghi ngày 22/10/2016 với tổng số tiền thanh toán thể hiện tại 03 hoá đơn GTGT trên là 614.790.000 đồng, trong đó tổng tiền hàng là 558.900.000 đồng, tổng tiền thuế GTGT là 55.890.000 đồng. 03 Hoá đơn GTGT này đã được Công ty B kê khai, báo cáo với Chi cục thuế thành phố V vào kỳ tính thuế quý 3/2016 và quý 4/2016.

Ngoài số đất, đá thực tế mua của Công ty I trong khoảng thời gian này Công ty B đã mua 126.535,2m³ đất cấp 3 của một số cá nhân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc không có hóa đơn chứng từ để san lấp mặt bằng cho các doanh nghiệp nêu trên. Để hợp thức đầu vào cho khối lượng đất cấp 3 đã mua không có hoá đơn, chứng từ Vũ Đình T đã nhiều lần liên hệ với Nguyễn Minh Â là Giám đốc Công ty I đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT của Công ty I ghi không hàng hoá là 122.985m³ đất cấp 3. Hai bên thỏa thuận tiền mua bán hoá đơn GTGT từ 12% đến 13,5% giá trị tiền hàng ghi trên hoá đơn cộng thêm 3.500 đồng/1m³ đất (Tiền thuế tài nguyên và phí môi trường). T cung cấp số liệu, dữ liệu cần ghi trong hoá đơn để Â chỉ đạo nhân viên Công ty I viết hoá đơn bán cho T. Sau mỗi lần viết hoá đơn xong Â liên hệ với T đến Công ty I gặp Â để lấy hoá đơn và thanh toán tiền mua hoá đơn cho Â bằng tiền mặt. Để hợp thức cho việc mua bán hoá đơn GTGT giữa 02 Công ty, T và Â thống nhất sử dụng hợp đồng số 1908/2016/HĐKT/TV-ĐV kèm theo bảng báo giá 02 Công ty đã ký kết trước đó, khi hợp đồng trên hết hiệu lực thì Công ty I sẽ chịu trách nhiệm soạn thảo hợp đồng kinh tế không số HĐKT-2017 ngày 02/01/2017; biên bản đối chiếu khối lượng, công nợ (02 bộ tài liệu có nội dung thể thức văn bản giống nhau) thể hiện việc mua bán hàng hóa giữa Công ty B và Công ty I; sau đó T ký tên, đóng

dấu hợp thức ở mục đại diện Công ty B; A ký tên, đóng dấu hợp thức tại mục đại diện công ty I và mỗi công ty lưu giữ 01 bộ tài liệu làm chứng từ hợp thức.

Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2016 đến tháng 3/2017, bằng phương thức nêu trên Công ty B đã mua của Công ty I 04 hoá đơn GTGT, gồm:

1. Hoá đơn GTGT số 0000854 ghi ngày 13/12/2016, tên hàng hoá: 35.000m³ đất cấp 3, tiền hàng: 752.500.000 đồng, tiền thuế GTGT: 75.250.000 đồng, tổng tiền thanh toán: 827.750.000 đồng (*Tiền mua hoá đơn GTGT là: 12% x 752.500.000 đồng + 3.500 đồng x 35.000m³ = 212.800.000 đồng*);

2. Hoá đơn GTGT số 0000933 ghi ngày 10/02/2017, tên hàng hoá: 9.985m³ đất cấp 3, tiền hàng: 214.677.500 đồng, tiền thuế GTGT: 21.467.750 đồng, tổng tiền thanh toán: 236.145.250 đồng (*Tiền mua hoá đơn GTGT là: 12% x 214.677.500 đồng + 3.500 đồng x 9.985m³ = 60.708.800 đồng*);

3. Hoá đơn GTGT số 0000955 ghi ngày 10/3/2017, tên hàng hoá: 50.000m³ đất cấp 3; tiền hàng: 1.075.000.000 đồng, tiền thuế GTGT: 107.500.000 đồng, tổng tiền thanh toán: 1.182.500.000 đồng (*Tiền mua hoá đơn GTGT là: 13,5% x 1.075.000.000 đồng + 3.500 đồng x 50.000m³ = 320.125.000 đồng*);

4. Hoá đơn GTGT số 0000959 ghi ngày 14/3/2017, tên hàng hoá: 28.000m³ đất cấp 3; tiền hàng: 602.000.000 đồng, tiền thuế GTGT: 60.200.000 đồng, tổng tiền thanh toán: 662.200.000 đồng (*Tiền mua hoá đơn GTGT là: 13,5% x 602.000.000 đồng + 3.500 đồng x 28.000m³ = 179.270.000 đồng*).

Tổng tiền thanh toán thể hiện tại 04 hoá đơn GTGT trên là 2.908.595.250 đồng, trong đó tổng tiền hàng là 2.644.177.500 đồng, tổng tiền thuế GTGT là 264.417.750 đồng, tổng khối lượng hàng hoá ghi không là 122.985m³ đất cấp 3. Tiền mua 04 hoá đơn GTGT nêu trên là 772.903.800 đồng (T đã thanh toán đủ cho A bằng tiền mặt trong nhiều lần). Toàn bộ 04 Hoá đơn GTGT nêu trên đã được Công ty B kê khai, báo cáo với Chi cục thuế thành phố V vào kỳ tính thuế quý 4/2016 và quý 01/2017 để làm giảm số tiền thuế mà Công ty B phải nộp cho Nhà nước là 264.417.750 đồng. Đến nay Công ty B không làm thủ tục kê khai giảm trừ bất kỳ hoá đơn nào trong 04 hoá đơn GTGT nêu trên, Công ty I không làm thủ tục hủy bất kỳ hóa đơn nào trong 04 hóa đơn GTGT nêu trên.

Để hợp thức thanh toán qua chuyển khoản ngân hàng đối với 04 hoá đơn GTGT đã mua của Công ty I nêu trên thì Công ty B đã 05 lần làm thủ tục thanh toán chuyển khoản tiền qua ngân hàng với tổng số tiền là 3.523.385.250 đồng. Trong đó số tiền 614.790.000 đồng là để thanh toán tiền mua hàng thực tế cho Công ty I; số tiền 2.908.595.850 đồng còn lại chuyển khoản để hợp thức cho việc mua bán 04 hoá đơn GTGT nêu trên. Toàn bộ số tiền 3.523.385.250 đồng đều là tiền của Công ty B, T đưa tiền cho vợ là Nguyễn Thị T (kế toán của Công ty B) và chỉ đạo Trang đến ngân hàng nộp tiền vào tài khoản Công ty B để chuyển khoản thanh toán mua hàng cho Công ty I, T không nói cho Trang biết việc chuyển khoản là để hợp thức mua bán 04 hoá đơn GTGT mà chỉ nói thanh toán tiền mua hàng của Công ty I. Sau đó, Trang đã 05 lần đến ngân hàng để làm

thủ tục nộp tiền vào các tài khoản của Công ty B, gồm tài khoản số 2800201006754 mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Vĩnh Phúc và tài khoản số 112000047274 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Chi nhánh Vĩnh Phúc. Sau khi nộp tiền vào tài khoản, Trang chuyển khoản toàn bộ số tiền vừa nộp đến các tài khoản của Công ty I, gồm tài khoản số 2801201003192 mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Bình Xuyên và tài khoản số 113000079838 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Chi nhánh Bình Xuyên. Cụ thể 05 lần chuyển khoản như sau:

Lần 1: Ngày 14/11/2016, chuyển khoản số tiền 378.290.000 đồng để thanh toán tiền mua hàng hóa thực tế;

Lần 2: Ngày 05/01/2017, chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng, trong đó số tiền 236.500.000 đồng là tiền Công ty B thanh toán tiền mua hàng hóa thực tế cho Công ty I, số tiền còn lại là 763.500.000 đồng để hợp thức cho việc mua bán hóa đơn giữa 02 Công ty;

Lần 3: Ngày 10/5/2017, chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng;

Lần 4: Ngày 17/5/2017, chuyển khoản số tiền 635.000.000 đồng;

Lần 5: Ngày 05/6/2017, chuyển khoản số tiền 510.095.250 đồng.

Số tiền chuyển khoản trong các lần 3, 4 và 5 là tiền hợp thức cho việc mua bán hóa đơn giữa 02 Công ty.

Sau khi chuyển khoản xong, T thông báo cho Á biết, sau đó Á ký séc rút tiền của Công ty I để trống nội dung và chỉ đạo kế toán của Công ty I là Ngô Thị Minh E và Trần Thị Ngọc G điền nội dung và ra ngân hàng rút tiền từ tài khoản của Công ty I tổng cộng 04 lần (Trang rút tiền 02 lần, Nhung rút tiền 02 lần) với tổng số tiền là 2.523.385.250 đồng đem về đưa cho Á; số tiền 1.000.000.000 đồng còn lại chuyển khoản ngày 10/5/2017 Công ty I sử dụng để thanh toán tiền mua hàng cho doanh nghiệp khác.

Đối với số tiền mua hàng thực tế là 614.790.000 đồng Công ty I giữ lại, đối với số tiền chuyển khoản hợp thức cho việc mua bán 04 hoá đơn GTGT là 2.908.595.850 đồng sau khi nhận được tiền, Á thông báo cho T đến Công ty I gặp Á để lấy lại tiền.

Ngày 08/01/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Vĩnh Phúc ra Quyết định trưng cầu giám định số 64 Trưng cầu giám định viên về thuế thuộc Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc giám định, xác định hành vi vi phạm của Vũ Đình T và những người liên quan.

Tại Bản kết luận giám định tư pháp ngày 13/02/2020, Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc kết luận: Công ty B sử dụng 04 hóa đơn, chứng từ bất hợp pháp đã hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế GTGT phải nộp là hành vi trốn thuế theo quy định tại Khoản 4, Điều 108 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006.

+ Về thuế GTGT: Số tiền trốn thuế GTGT là 264.417.750 đồng. Công ty B phải nộp đủ số tiền thuế GTGT và bị xử phạt tính trên số tiền thuế trốn theo quy định tại Điều 108 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Điều 11, Nghị định 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định về thuế.

+ Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Các giám định viên chưa có đủ hồ sơ, căn cứ để xác định hành vi về thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty B liên quan đến việc sử dụng bất hợp pháp 04 hóa đơn GTGT nêu trên.

Tại Cáo trạng số 29/CT-VKS-P1 ngày 28 tháng 4 năm 2020 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc truy tố bị cáo Vũ Đình T về tội “Trốn thuế” theo quy định tại khoản 1 Điều 161 BLHS năm 1999.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên trình bày lời luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 161; điểm p, h khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Vũ Đình T từ 15 tháng đến 18 tháng cải tạo không giam giữ, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo; đồng thời đề xuất xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của những người tham gia tố tụng:

Đại diện hợp pháp của Chi cục thuế thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc trình bày việc Công ty B sử dụng 04 hóa đơn, chứng từ bất hợp pháp đã hạch toán hàng hóa, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế GTGT phải nộp như bị cáo trình bày ở trên là đúng và đây là hành vi trốn thuế theo quy định tại Khoản 4, Điều 108 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006. Số tiền trốn thuế GTGT của Công ty B là 264.417.750 đồng. Chi cục thuế thành phố V yêu cầu Công ty B phải nộp trả vào Chi cục số tiền 264.417.750 đồng thuế GTGT phải nộp vào ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử được thực hiện đầy đủ, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định, hành vi của người tiến hành tố tụng trong vụ án là hợp pháp.

[2] Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo Vũ Đình T thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Bị cáo khai nhận: Để hợp thức 122,985m³ đất đã mua của các cá nhân không có hóa đơn giá trị gia tăng đầu vào, từ tháng 12 năm 2016 đến tháng 3 năm 2017, Vũ Đình T là Giám đốc Công

ty Xây dựng Thương mại vận chuyển B đã mua 04 hóa đơn GTGT của Công ty Xây dựng Thương mại vận chuyển I, với tổng số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 2.644.177.500 đồng, tổng tiền thuế GTGT là 264.417.750 đồng. Sau đó, Vũ Đình T đã chỉ đạo kế toán kê khai thuế GTGT đầu vào để được khấu trừ, giảm số tiền thuế đầu ra phải nộp là 264.417.750 đồng.

[3] Xét lời nhận tội của bị cáo là phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ như lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; kết luận giám định cùng các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án. Hành vi Sử dụng hoá đơn, chứng từ bất hợp pháp để hạch toán hàng hoá, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp của Vũ Đình T đã vi phạm khoản 4, Điều 108 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 quy định về xử phạt đối với hành vi trốn thuế và gian lận thuế, đã gây hậu quả thất thu cho ngân sách nhà nước số tiền 264.417.750 đồng. Do đó, có đủ cơ sở để kết luận hành vi của Vũ Đình T đã phạm vào tội “Trốn thuế”. So sánh tội “Trốn thuế” quy định tại khoản 1 Điều 161 của Bộ luật Hình sự năm 1999 và tội “Trốn thuế” quy định tại khoản 1 Điều 200 của Bộ luật Hình sự năm 2015 thì Bộ luật Hình sự năm 2015 có hình phạt nặng hơn. Vì khung hình phạt cao nhất khoản 1 Điều 200 của Bộ luật Hình sự 2015 có mức cao hơn so với khoản 1 Điều 161 Bộ luật Hình sự 1999. Căn cứ hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Quốc Hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 thì điều luật được áp dụng đối với hành vi phạm tội của Vũ Đình T là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện. Vì vậy, Viện kiểm sát truy tố T về tội “Trốn thuế” quy định tại khoản 1 Điều 161 của Bộ luật Hình sự 1999 có khung hình phạt là phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền trốn thuế hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm là đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét tính chất vụ án là ít nghiêm trọng, nhưng hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự trị an tại địa phương và xâm phạm đến chế độ quản lý thuế của nhà nước, gây thất thu cho ngân sách nhà nước, ảnh hưởng xấu đến tình hình phát triển kinh tế, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm minh bị cáo trước pháp luật mới có tác dụng răn đe, giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[5] Xét nhân thân cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, thấy rằng: Bị cáo được hưởng hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự 1999 đó là phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình.

Hiện tại kinh tế của bị cáo rất khó khăn, không có tài sản, thu nhập và Công ty đang nợ ngân hàng khoản tiền lớn nên áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo là không có tính khả thi. Vì vậy, cần áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ và giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi thường trú giám sát, giáo dục

với mức án như đề nghị của Viện kiểm sát là đủ tác dụng để răn đe, phòng ngừa chung cũng như tạo điều kiện giúp bị cáo có cơ hội tự cải tạo, sửa chữa sai lầm để trở thành công dân có ích cho xã hội. Do bị cáo không có thu nhập và tình hình kinh tế đang lâm vào tình trạng khó khăn nên miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo.

[6] Đối với Nguyễn Minh Á là Giám đốc Công ty I đã có hành vi bán trái phép 04 hoá đơn GTGT cho Công ty B thu được số tiền 772.903.800 đồng có dấu hiệu của tội mua bán trái phép hoá đơn. Tuy nhiên, quá trình điều tra phát hiện ngoài hành vi bán hoá đơn GTGT cho Công ty B thì Á còn bán trái phép hoá đơn GTGT cho một số doanh nghiệp khác, hiện Cơ quan điều tra đang tiếp tục điều tra khi nào có đủ tài liệu, chứng cứ sẽ xử lý Á bằng một vụ án khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về vật chứng: Truy thu nộp Ngân sách nhà nước số tiền 264.417.750 đồng mà bị cáo đã trốn thuế.

[8] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Vũ Đình T phạm tội “Trốn thuế”.

Căn cứ khoản 1 Điều 161; điểm p, h khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Vũ Đình T 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng cải tạo không giam giữ, thời thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Vũ Đình T cho Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Trường hợp người được hưởng hình phạt cải tạo không giam giữ thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Truy thu của Vũ Đình T số tiền đã trốn thuế là 264.417.750 đồng (Hai trăm sáu mươi tư triệu bốn trăm mười bảy nghìn bảy trăm năm mươi đồng) để nộp ngân sách nhà nước thông qua tài khoản của Chi cục thuế thành phố V.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Vũ Đình T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, người có quyền lợi liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- CQĐT - CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Phòng Hồ sơ – CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa HS, HC-TP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Danh